

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

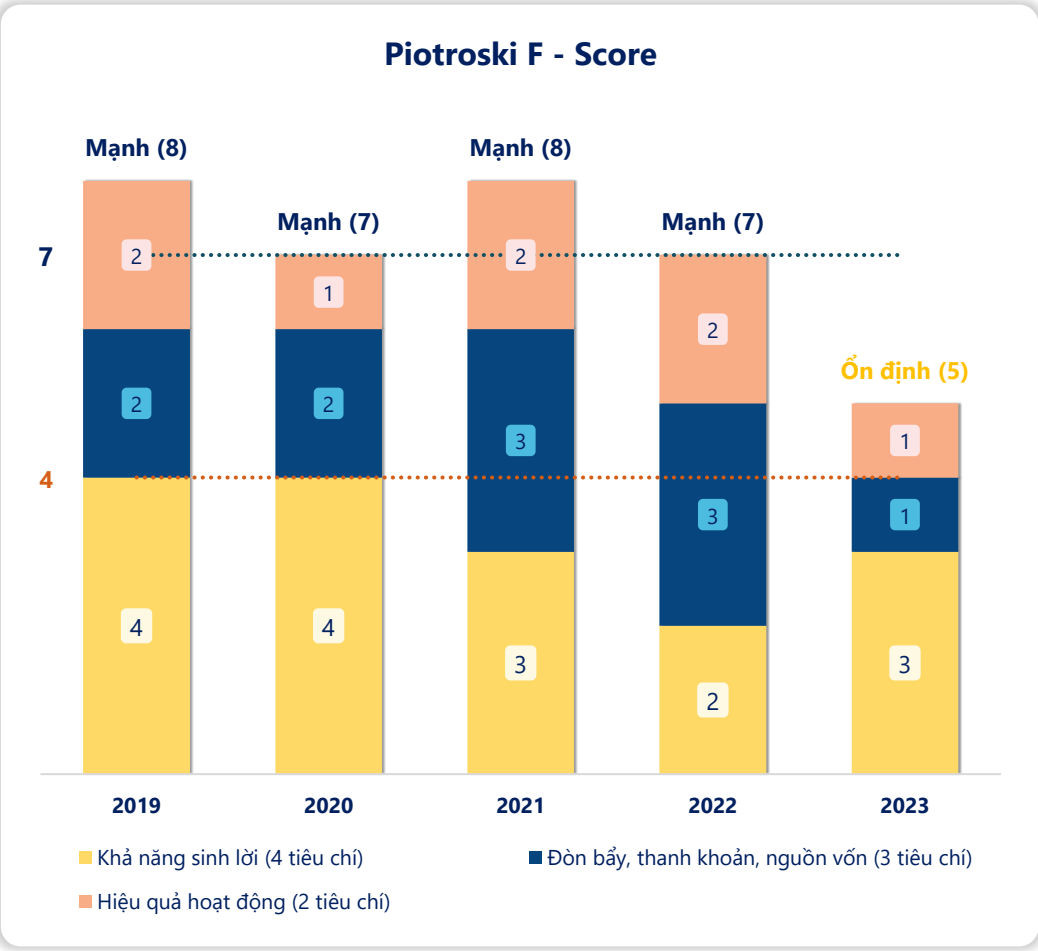
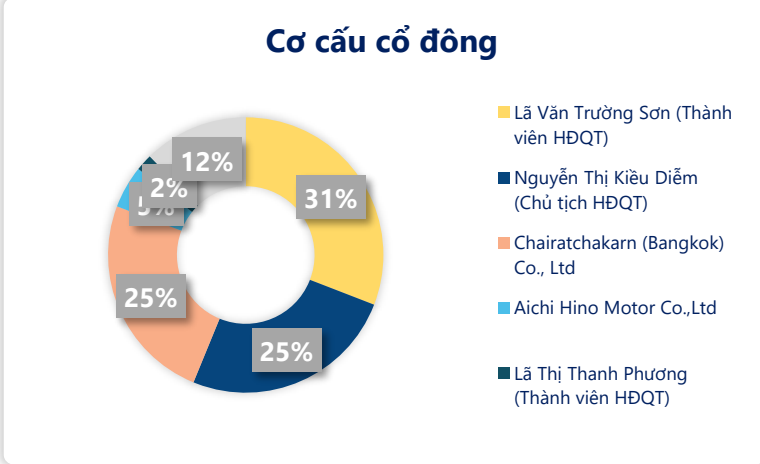
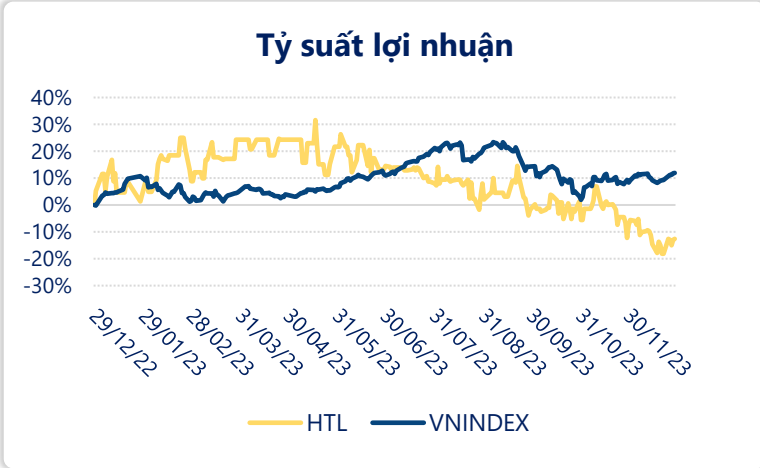
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,550 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-0.9%	-14.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	658
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 389
	▼ 37.2%

LN sau thuế	2023
	38.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1.30
	▲ 3.6%

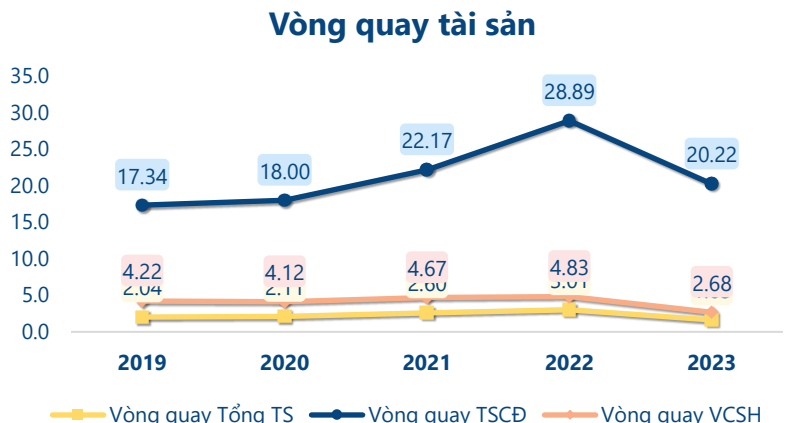
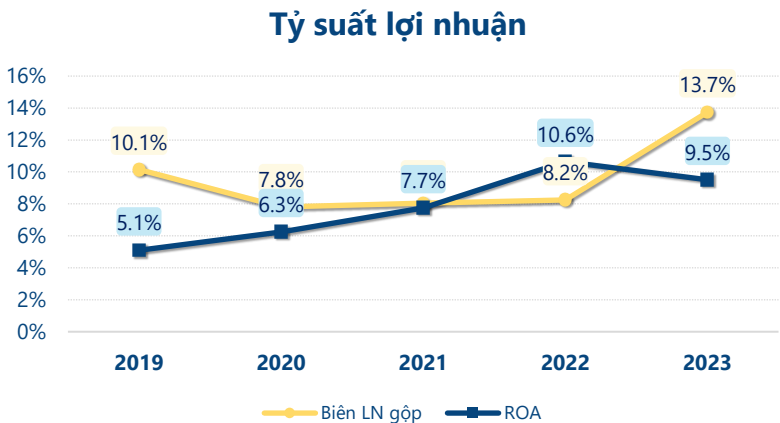
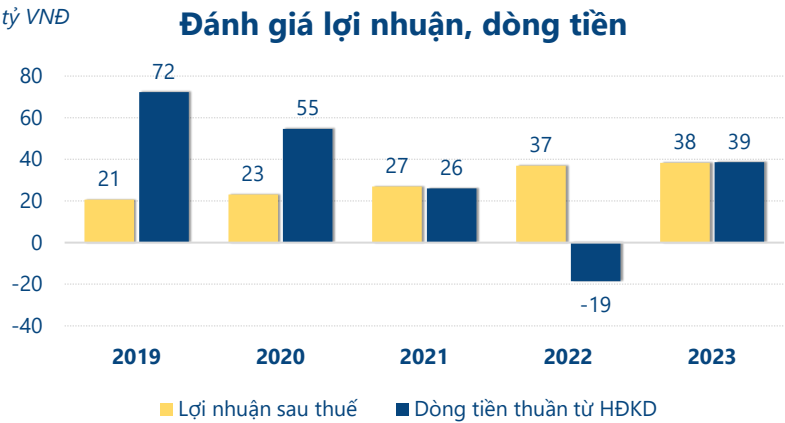


Năm **2023**, F-Score của **HTL** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

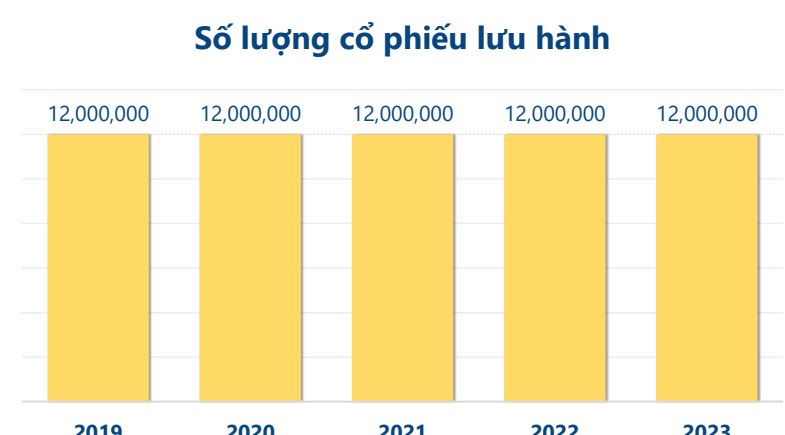
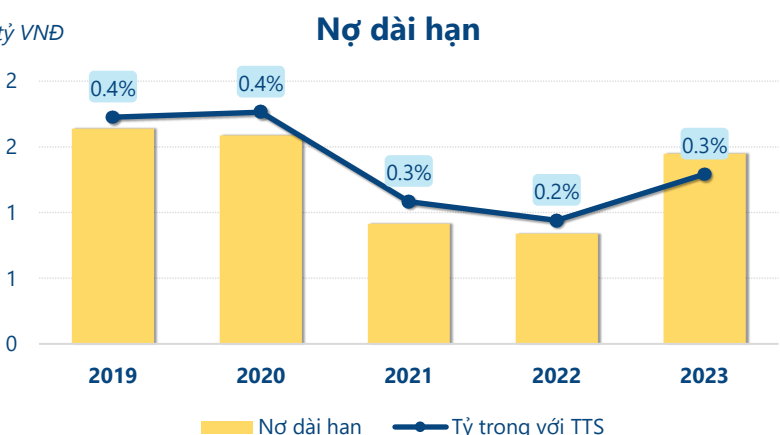
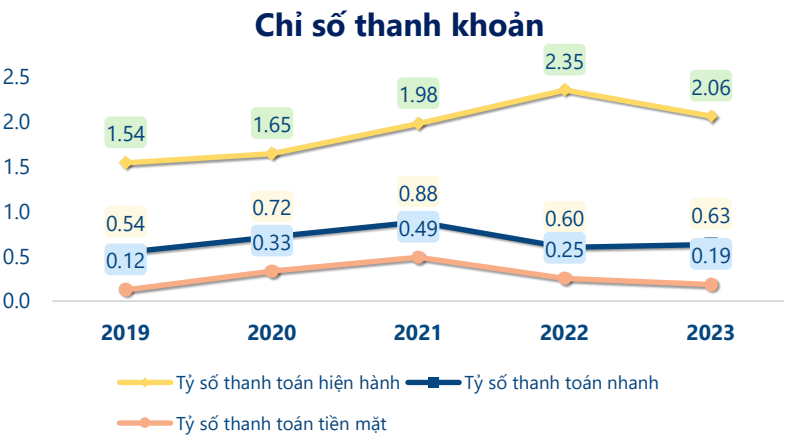
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HTL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	448	357	25.4%
Tài sản ngắn hạn	388	293	32.6%
Tiền và tương đương tiền	35.0	31.5	11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	4.56	342%
Phải thu ngắn hạn	56.0	30.7	82.1%
Hàng tồn kho	269	218	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.97	7.79	2.3%
Tài sản dài hạn	60.2	64.8	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	30.6	34.5	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.16	0.05	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.5	30.2	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	125	51.1%
Nợ ngắn hạn	188	124	51.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	34.5	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	60.7	19.1%
Nợ dài hạn	0.79	0.84	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	232	11.5%
Vốn chủ sở hữu	259	232	11.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	823	781	906	1,047	658
Giá vốn hàng bán	740	720	833	961	567
Lợi nhuận gộp	83.6	61.0	72.9	86.3	90.4
Doanh thu HĐTC	0.69	0.88	1.41	3.23	2.66
Chi phí TC	2.76	1.40	2.25	1.75	1.61
Chi phí lãi vay	2.70	1.30	2.19	0.59	1.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	31.5	32.2	34.4	29.8
Chi phí QLDN	21.6	20.2	18.8	24.5	25.9
LN thuần từ HĐKD	19.0	8.81	21.0	28.8	35.7
Lợi nhuận khác	7.97	19.5	13.0	17.5	12.9
LN trước thuế	27.0	28.3	34.0	46.4	48.6
Lợi nhuận sau thuế	20.6	23.1	27.0	37.0	38.3
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	23.1	27.0	37.0	38.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.2	54.7	26.0	-18.5	38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.55	26.0	-0.41	-7.98	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.0	-46.2	-16.8	-8.28	-18.3
Tiền đầu kỳ	14.3	23.1	57.6	66.3	31.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.81	34.5	8.75	-34.8	3.48
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.01	-0.04	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	23.1	57.6	66.3	31.5	35.0